

Số: 56a/QĐ – MN11B

Bình Thạnh, ngày 17 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu quyết toán ngân sách Năm 2023
cho trường Mầm non 11B

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON 11B

Căn cứ Quyết định số 1141/QĐ-UB ngày 02/8/1997 của UBND Quận Bình Thạnh về việc sắp xếp mạng lưới giáo dục – đào tạo Quận Bình Thạnh;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày 10/04/2023 của Phòng Tài chính- Kế hoạch quận Bình Thạnh về quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho trường Mầm non 11B.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của trường **Mầm non 11B** (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thông báo công khai (để t/h);
- Các tổ trưởng CĐCS;
- Lưu: hồ sơ TC; VT.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Phương Thu

Biểu số 15
Đơn vị: Trường Mầm non 11B
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 56a/QĐ- MN11B ngày 17/09/2024 của Trường Mầm Non 11B)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	15.907.816.943	15.907.816.943			
A	Tổng số thu	15.907.816.943	15.907.816.943			
1	Số thu	14.320.567.881	14.320.567.881			
1.1	NSNN cấp	8.489.102.752	8.489.102.752			
1.2	Học phí	761.000.000	761.000.000			
1.3	Thu hộ chi hộ	2.452.008.562	2.452.008.562			
1.4	Thu hoạt động dịch vụ	1.900.682.306	1.900.682.306			
	Thiết bị vật dụng bán trú	108.040.000	108.040.000			
	Tổ chức phục vụ và quản lý BT	328.670.000	328.670.000			
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	322.480.000	322.480.000			
	Vệ sinh bán trú	42.625.000	42.625.000			
	Nhân viên nuôi dưỡng	156.732.000	156.732.000			
	Năng khiếu	375.535.000	375.535.000			
	Phục vụ ăn sáng	292.520.000	292.520.000			
	Tổ chức phục vụ và quản lý BT hè	273.000.000	273.000.000			
	Lãi ngân hàng	1.080.306	1.080.306			
1.5	Thu từ trích lập quỹ	717.774.261	717.774.261			
	Quỹ khen thưởng	0	0			
	Quỹ phúc lợi	261.072.000	261.072.000			
	Quỹ phát triển hoạt động SN	103.602.261	103.602.261			
	Quỹ bổ sung thu nhập	353.100.000	353.100.000			
	Quỹ dự phòng ổn định TN	0	9.074.947			
1.6	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	1.587.249.062	1.587.249.062			
	TK 468 - Cải cách tiền lương	128.771.802	128.771.802			

II	Quyết toán chi năm 2023	13.897.597.902	13.897.597.902	3.432.503.753	0	442.000.000
A	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.489.102.752	8.489.102.752	3.432.503.753	0	442.000.000
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.349.667.314	4.349.667.314	3.227.703.078	0	442.000.000
	Lương theo ngạch, bậc	1.957.927.050	1.957.927.050	1.957.927.050		
	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	20.740.800	20.740.800	20.740.800		
	Phụ cấp chức vụ	43.806.000	43.806.000	43.806.000		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	275.574.372	275.574.372	275.574.372		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	613.608.999	613.608.999	613.608.999		
	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	15.645.000	15.645.000	15.645.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	300.400.857	300.400.857	300.400.857		
	Bảo hiểm xã hội	394.888.697	394.888.697			
	Bảo hiểm y tế	69.686.242	69.686.242			
	Kinh phí công đoàn	46.457.495	46.457.495			
	Bảo hiểm thất nghiệp	23.228.749	23.228.749			
	Các khoản đóng góp khác	11.614.370	11.614.370			
	Tiền điện	52.630.191	52.630.191			
	Tiền nước	55.196.492	55.196.492			
	Văn phòng phẩm	8.262.000	8.262.000			
	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000			
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập	243.100.000	243.100.000			243.100.000
	Chi lập Quỹ phúc lợi	132.600.000	132.600.000			132.600.000
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	66.300.000	66.300.000			66.300.000
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.463.920.390	1.463.920.390	0	0	
	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	603.080.390	603.080.390			
	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	329.360.000	329.360.000			
	Các khoản hỗ trợ khác	640.000	640.000			
	Chi khác	530.840.000	530.840.000			
3	Kinh phí chi cải cách tiền lương	2.675.515.048	2.675.515.048	204.800.675		
	Lương theo ngạch, bậc	138.430.810	138.430.810	138.430.810		

	Phụ cấp chức vụ	3.318.240	3.318.240	3.318.240		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	41.098.867	41.098.867	41.098.867		
	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	248.000	248.000	248.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	21.704.758	21.704.758	21.704.758		
	Bảo hiểm xã hội	39.456.001	39.456.001			
	Bảo hiểm y tế	6.962.823	6.962.823			
	Kinh phí công đoàn	4.636.249	4.636.249			
	Bảo hiểm thất nghiệp	2.320.941	2.320.941			
	Các khoản đóng góp khác	1.160.471	1.160.471			
	Chi khác	2.416.177.888	2.416.177.888			
B	Quyết toán chi hoạt động	5.408.495.150	5.408.495.150			
1	TK 468 - Cải cách tiền lương	94.886.007	94.886.007			
2	Chi hoạt động dịch vụ	2.567.269.423	2.567.269.423			
	Học phí	791.018.069	791.018.069			
	Thiết bị vật dụng bán trú	62.480.125	62.480.125			
	Tổ chức phục vụ và quản lý BT	369.314.533	369.314.533			
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	222.833.056	222.833.056			
	Vệ sinh bán trú	47.116.200	47.116.200			
	Nhân viên nuôi dưỡng	134.532.640	134.532.640			
	Năng khiếu	375.535.000	375.535.000			
	Phục vụ ăn sáng	291.296.800	291.296.800			
	Tổ chức phục vụ và quản lý BT hè	273.000.000	273.000.000			
	Lãi ngân hàng	143.000	143.000			
3	Chi hoạt động thu hộ chi hộ	2.413.518.524	2.413.518.524			
4	Chi từ trích lập quỹ	332.821.196	332.821.196			
	Quỹ phúc lợi	124.568.000	124.568.000			
	Quỹ khen thưởng	16.986.000	16.986.000			
	Quỹ bổ sung thu nhập	0	0			
	Quỹ phát triển HDSN	191.267.196	191.267.196			
	Quỹ dự phòng ổn định	0	0			
III	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối đến cuối năm	2.758.258.322	2.758.258.322			

1.1	NSNN cấp	10.644.155	10.644.155			
1.2	Cải cách tiền lương	762.827.414	762.827.414			
1.3	TK 468 - Cải cách tiền lương	343.153.969	343.153.969			
1.4	Thu hộ chi hộ	305.410.460	305.410.460			
1.5	Thu hoạt động dịch vụ	255.510.965	255.510.965	0	0	0
	Học phí	38.453.931	38.453.931			
	Thiết bị vật dụng bán trú	61.704.479	61.704.479			
	Tổ chức phục vụ và quản lý BT	0	0			
	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	99.646.944	99.646.944			
	Vệ sinh bán trú	22.673.300	22.673.300			
	Nhân viên nuôi dưỡng	30.199.360	30.199.360			
	Năng khiếu	0	0			
	Phục vụ ăn sáng	1.223.200	1.223.200			
	Tổ chức phục vụ và quản lý BT hệ	0	0			
	Tiền lãi ngân hàng	1.609.751	1.609.751			
1.6	Thu từ trích lập quỹ	1.080.711.359	1.080.711.359			
	Quỹ phúc lợi	380.431.779	380.431.779			
	Quỹ khen thưởng	68.220.000	68.220.000			
	Quỹ bổ sung thu nhập	354.657.263	354.657.263			
	Quỹ phát triển HDSN	268.327.370	268.327.370			
	Quỹ dự phòng ổn định	9.074.947	9.074.947			

Bình Thạnh, ngày 17 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Trần Phương Thu